

MỤC LỤC

OBSAH

PHẦN I – NGŨ PHÁP VÀ BÀI TẬP

PRVNÍ ČÁST – GRAMATIKA A CVIČENÍ

<i>Bài/ Lekce</i>		<i>Trang/ Strana</i>
01	Bảng chữ cái. Nguyên âm và phụ âm. (<i>Abeceda. Samohlásky a souhlásky</i>)	9
02	Chào hỏi, làm quen. Cách xưng hô. Các câu chào hỏi. (<i>Pozdravy a oslovení</i>)	12
03	Giới thiệu, thăm hỏi. Tự giới thiệu. Khái niệm về cách 5: Thừa gửi. (<i>Představování. Užití 5. pádu</i>)	15
04	Đại từ nhân xưng (<i>Osobní zájmena</i>) Động từ „být“ (<i>Sloveso „být“</i>)	17
05	Danh từ. Khái niệm về giống của danh từ. Cách đặt câu đơn giản. (<i>Podstatná jména – mužský, ženský a střední rod</i>)	20
06	Tính từ. Các loại tính từ: đuôi cứng, đuôi mềm, sở hữu. (<i>Přídavná jména – tvrdá, měkká a přivlastňovací</i>)	22
07	Đại từ chỉ định (<i>Ukazovací zájmena a rody u podstatných jmen</i>). Đại từ sở hữu (<i>Přivlastňovací zájmena; Čí je to?</i>)	24
08	Trạng từ. Phân biệt tính từ và trạng từ. (<i>Příslovce – Rozdíly mezi přídavnými jmény a příslovce</i>) Ôn tập bài 01 – 08. (<i>Opakování 1.-8. lekce</i>)	26
09	Cách 4 (<i>4.pád – Akuzativ</i>). Cách 4 là gì? Tại sao phải dùng cách 4. Quy tắc cơ bản chuyển đổi sang cách 4 số ít với danh từ giống đực vô sinh, giống cái và giống trung. (<i>Kdy se používá 4. pád? 4. pád rodu mužského neživotného, rodu ženského a středního</i>)	29
10	Cách 4 số ít: Quy tắc chuyển đổi danh từ giống đực hữu sinh. Quy tắc chuyển đổi tính từ, đại từ sở hữu, đại từ chỉ định. (<i>4.pád, č.j. – skloňování podstatných jmen rodu mužského životného, přídavných jmen, ukazovacích zájmen</i>)	32
11	Cách 4 số ít: Quy tắc chuyển đổi đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu. (<i>4.pád, č.j. – skloňování osobních a přivlastňovacích zájmen</i>)	33
12	Đọc và viết các chữ số. (<i>Číslovky</i>)	35
13	Động từ být (là, có ...), bydlet (ở), žít (sống), mít (có – sở hữu) (<i>Slovesa „být“, „bydlet“, „žít“, „mít“</i>)	38
14	Vận dụng các loại từ trong giao dịch, kinh doanh. (<i>Praktické fráze</i>) Những câu mời chào. Các câu bình luận, nhận xét.	40
15	Hỏi và trả lời với „Jak?“ – như thế nào? (<i>Otázka „Jak?“</i>)	42
16	Thời gian: Thứ - Ngày (buổi) – Tháng – Mùa (<i>Čas – dny v týdnu, měsíce, roční období</i>) Thời tiết. (<i>Počasí</i>)	43
17	Thời gian: Cách nói giờ, phút. (<i>Čas: hodiny a minuty</i>) Khi nào?, Vào lúc mấy giờ? Có thường xuyên không? Bao lâu? (<i>Otázky: Kdy?, V kolik hodin?, Jak často?, Jak dlouho?</i>)	46
18	Câu hỏi „Kde?“ – Ở đâu? (<i>Otázky: Kde?</i>)	48

19	Chúng ta biết gì về Cộng hòa Séc? (<i>Co víme o České republice</i>)	49
20	Động từ začínat (bắt đầu), končit (kết thúc) (<i>Slovesa začínat, končit</i>)	51
21	Các động từ khuyết thiếu: muốn, có thể, phải, được phép (<i>Modální slovesa: chtít, moci/ moct, moci/ moct, smět</i>)	52
22	Cách diễn đạt: Nên làm gì. Ưa thích làm gì. (<i>Vyjádření: Mít něco udělat. Rád něco dělat. Líbí se mi...</i>)	53
23	Thời hiện tại: Cách chia động từ các nhóm đuôi: <u>-at</u> ; <u>-it/ -et/ -ět</u> ; <u>-ovat</u> (<i>Skloňování sloves v přítomném čase</i>)	54
24	Thời hiện tại với các động từ thường gặp. (<i>Přítomný čas</i>)	55
25	Thời hiện tại với một số động từ bất quy tắc. (<i>Skloňování nepravidelných sloves</i>)	56
26	Làm quen với các động từ „đi”: jít (đi bộ một lần), jet (đi xe một lần) (<i>Slovesa jít, jet</i>)	58
27	Cách diễn đạt: Đi đâu? – Làm gì? (<i>Otázky: Kam?, na co, do čeho ...</i>)	59
28	Động từ chodit (đi bộ nhiều lần), jezdit (đi bằng phương tiện nhiều lần) (<i>Slovesa chodit, jezdit</i>)	61
29	Thời tương lai với các động từ chưa hoàn thành (<i>Čas budoucí, slovesa ned.</i>)	63
30	Thời tương lai với các động từ „đi”. (<i>Čas budoucí: jít, jet, chodit, jezdit</i>)	65
31	Thời quá khứ của động từ „být”. (<i>Čas minulý slovesa být</i>)	68
32	Thời quá khứ động từ nhóm đuôi <u>-at</u> ; <u>-it/ -et/ -ět</u> ; <u>-ovat</u> và „đi” (<i>Čas minulý ostatních sloves</i>)	71
33 – 34	Chuyên đề dành cho các doanh nhân (<i>Praktické věty pro podnikatele a prodejce</i>)	75
35	Chúng ta chúc nhau những gì? (<i>Dopisy, pozdravy</i>)	82

PHẦN II – SONG NGỮ THỰC HÀNH DRUHÁ ČÁST – DIALOGY A KONVERZACE

Chương 1	Công việc và nghề nghiệp.	83
<i>Kap. 1</i>	<i>Zaměstnání – Povolání.</i>	
	1. Nghề nghiệp và nơi làm việc. (<i>Zaměstnání a místo práce.</i>)	83
	2. Chế độ, lương bổng. (<i>Pracovní řád, mzda</i>)	84
	3. Nơi ăn chốn ở của người đi làm. (<i>Ubytování pro zaměstnance.</i>)	86
	4. Các dụng cụ cơ bản và một số công việc của người thợ. (<i>Základní nástroje a úkony dělníka.</i>)	87
	5. Phòng vấn xin việc làm. Những dữ liệu cần ghi trong đơn xin việc. (<i>Pohovor, co je potřeba k žádosti o práci.</i>)	88
	6. Hội thoại về lương bổng, chế độ, thời gian làm việc. (<i>Rozhovor o platu, pracovním režimu, pracovní době.</i>)	90
	7. Lời khuyên khi bạn đến nhận công việc mới. (<i>Rady pro zájemce o práci.</i>)	91
Chương 2	Dành cho các bạn học sinh và các bậc phụ huynh.	93
<i>Kap. 2</i>	<i>Pro školáky a rodiče.</i>	
	Hệ thống giáo dục tại CH Séc. (<i>system školství v ČR</i>)	
	Hội thoại trong trường: Xin học cho con; Chuyện trò với bè bạn. (<i>Rozhovor ve škole: Přihlášení dítěte do školy; Ve škole s kamarády</i>)	
	Các môn học và điểm số. (<i>Předměty a žákovská knížka</i>)	

Chương 3	Dành cho những nhà kinh doanh, buôn bán.	98
Kap. 3	<i>Pro podnikatele a prodeje.</i>	
	1. Oblečení – Hàng may mặc. (<i>Krátké rozhovory v obchodě s textilem</i>)	98
	2. Obuv – Cửa hàng giày dép.	105
	3. Upomínkové předměty – Cửa hàng bán hàng lưu niệm.	106
	4. Kosmetika – Parfumerie – Cửa hiệu bán đồ trang điểm.	107
Chương 4	Chuyên mục về thực phẩm, quán ăn, večeřka.	109
Kap. 4	<i>Potraviny - Ovoce a zelenina – Restaurace – Večeřka</i>	
	1. Tabák – Noviny: Cửa hàng bán thuốc lá.	109
	2. Potraviny: Cửa hàng bán thực phẩm.	110
	3. Nápoje: Cửa hàng bán nước giải khát.	111
	4. Ovoce a zelenina: Cửa hàng rau quả.	112
	5. Restaurace – Tiệm ăn.	113
	- Phục vụ đồ uống trong tiệm ăn. (<i>Nápojový lístek</i>)	112
	- Phục vụ đồ ăn trong tiệm ăn. (<i>Jídelní lístek</i>)	115
Chương 5	Chuyên đề về thời gian.	116
Kap. 5	<i>Části dne, týdne, měsíce, ..</i>	
	Bài đọc thêm (<i>Čtení</i>): Vánoce přicházejí ... <i>Lễ Giáng Sinh đang đến ...</i>	
Chương 6	Các chuyên mục khác.	121
Kap. 6	<i>Ostatní.</i>	
	1. Làm quen, thăm hỏi. (<i>Seznamování</i>)	121
	2. Dành cho các bạn trẻ. (<i>Pro mladé čtenáře</i>)	123
	3. Ngôn ngữ. (<i>Jazyky</i>)	124
	4. Tàu xe, đi lại. (<i>Dopravní prostředky</i>)	124
	5. Máy bay. (<i>Letadlem</i>)	125
	6. Một số biển chỉ dẫn. (<i>Značky</i>)	125
	7. Tình huống khẩn cấp. (<i>Naléhavé situace</i>)	125
	8. Chấp hành Luật giao thông. (<i>Dopravní předpisy</i>)	126
CHÌA KHÓA GIẢI BÀI TẬP (KLÍČ KE CVIČENÍM)		127

TỪ ĐIỂN SÉC – VIỆT ČESKO-VIETNAMSKÝ SLOVNÍK

135 - 191

Các chữ viết tắt: (*Zkratky*)

C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7: cách 1, cách 2, cách 3, cách 4, cách 5, cách 6, cách 7 (*pády*)

<i>dt.</i>	danh từ (<i>podst. jm.</i>)	<i>đtnx.</i>	đại từ nhân xưng (<i>zájm. osobní</i>)
<i>đ.vs.</i>	giống đực, vô sinh (<i>mužský neživotný</i>)	<i>đtcđ.</i>	đại từ chỉ định (<i>zájm. ukazovací</i>)
<i>đ.hs.</i>	giống đực, hữu sinh (<i>mužský životný</i>)	<i>đtsh.</i>	đại từ sở hữu (<i>zájm. přivlastňovací</i>)
<i>c.</i>	danh từ giống cái (<i>rod ženský</i>)	<i>chh.</i>	thể chưa hoàn (<i>vid nedokonavý</i>)
<i>tr.</i>	danh từ giống trung (<i>rod střední</i>)	<i>h.</i>	thể hoàn (<i>vid dokonavý</i>)
<i>tt.</i>	tính từ (<i>příd. jm.</i>)		
<i>trt.</i>	trạng từ (<i>přísl. jm.</i>)		